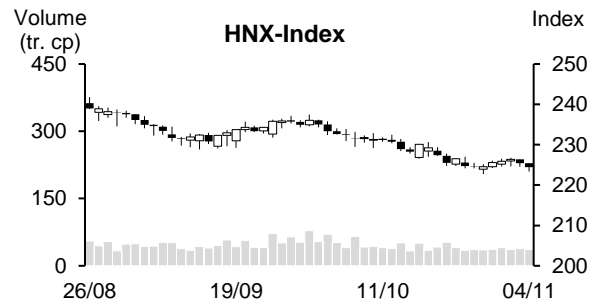
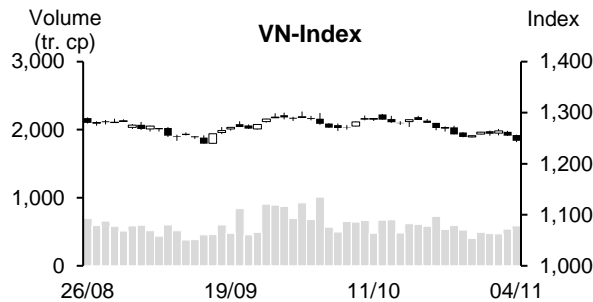


04/11/2024	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,244.71	-0.81%	1,312.64	-0.98%	224.45	-0.42%
Tổng KLGD (tr. cp)	709.93	22.24%	311.40	33.01%	47.20	22.49%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	588.48	9.44%	232.32	10.13%	36.18	-5.56%
TB 20 phiên (tr. cp)	571.07	3.05%	226.51	2.56%	41.44	-12.70%
Tổng GTGD (tỷ VND)	15,862	7.19%	8,852	9.49%	797	28.75%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	13,377	-1.60%	7,146	-4.10%	656	6.99%
TB 20 phiên (tỷ VND)	13,569	-1.41%	7,230	-1.16%	745	-11.90%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	93	21%	4	13%	48	23%
Số mã giảm	287	65%	24	80%	102	49%
Số mã đứng giá	59	13%	2	7%	59	28%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Áp lực bán gia tăng, VN-Index thủng mốc 1,250 điểm trong phiên giao dịch ngày đầu tuần. Các chỉ số chính lao dốc ngay từ phiên sáng và duy trì sức ép đến cuối phiên. Trong đó, các trụ cột ngân hàng là tác nhân chính khiến thị trường giảm sâu, đồng thời sắc đỏ cũng lan tỏa đến hầu hết các nhóm ngành khác. Ở chiều ngược lại, chứng khoán, cảng biển, Viettel là những nhóm ngành hiếm hoi khởi sắc trong phiên hôm nay. Tuy nhiên, nỗ lực của các nhóm ngành này không đủ để giúp thu hẹp đà giảm của thị trường chung. Thanh khoản tăng nhẹ so với phiên cơ cấu cuối tuần trước, đến từ cả VN30, Midcap, Smallcap cho thấy động thái bán tháo quyết liệt hơn của nhà đầu tư. Khối ngoại gia tăng bán ròng trong phiên hôm nay, tập trung chủ yếu ở các mã như MSN, VHM, FPT.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Về mặt kỹ thuật, đồ thị VN-Index tiếp tục có nền giảm kèm khối lượng tăng, cho thấy áp lực bán gia tăng. Nền giảm phiên nay đã thủng đáy hồi phục quanh 1250, cũng như MA200, cho khả năng còn tiếp tục xu hướng giảm. Tuy nhiên, chỉ số VN30 đang về gần vùng hỗ trợ 1280-1300 (tương ứng vùng 1220-1236 của VN-Index), nên khả năng có thể sớm có hồi phục trở lại. Đối với HNX-Index, chỉ số cũng tiếp tục có phiên giảm; mặc dù xuất hiện nền rút chân, tuy nhiên vị trí lại không có hỗ trợ nên không có nhiều ý nghĩa, khả năng nhịp giảm còn tiếp diễn. Hỗ trợ gần ở quanh 220. Chiến lược chung nên duy trì tỷ trọng ở mức thấp, chờ đợi tín hiệu tích cực quanh hỗ trợ để tham gia trở lại.

Cổ phiếu khuyến nghị: Mua TLG

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	TLG	Mua	05/11/2024	55.20	55.20	0.0%	59.5	7.8%	52.3	-5.3%	Tín hiệu tích lũy tốt, có cơ hội break

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	HAH	Mua	09/10/2024	43.45	41.45	4.8%	45	8.6%	39.7	-4.2%	
2	IMP	Mua	31/10/2024	44.30	45.20	-2.0%	50	10.6%	42.3	-6%	
3	PNJ	Mua	01/11/2024	92.70	94.80	-2.2%	100	5.5%	91	-4%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

TOP 10 ngân hàng có tỷ lệ nợ xấu thấp nhất 9 tháng năm 2024

Theo tổng hợp từ 29 ngân hàng đã công bố báo cáo tài chính (bao gồm 27 ngân hàng niêm yết và PVcomBank, BaoViet Bank), tính đến cuối quý III/2024, có 25/29 ngân hàng ghi nhận tỷ lệ nợ xấu tăng so với cuối năm 2023. Còn nếu so với thời điểm cuối quý II, có 11/29 ngân hàng ghi nhận tỷ lệ nợ xấu đi lên.

Trong ba quý đầu năm 2024, số dư nợ xấu của 29 ngân hàng trên đã tăng 27,9% trong khi cho vay chỉ tăng 11,5%. Do đó, tỷ lệ nợ xấu đã tăng 0,3 điểm % so với cuối năm ngoái, lên 2,27 %. So với quý II/2024, nợ xấu đã nhích thêm 0,04 điểm %.

Tại ngày 30/9, Vietcombank tiếp tục dẫn đầu danh sách ngân hàng có tỷ lệ nợ xấu thấp nhất, ở mức 1,22%, tăng 0,24 điểm % so với cuối năm ngoái và 0,02 điểm % so với cuối quý II.

Techcombank duy trì vị trí thứ hai, với tỷ lệ nợ xấu ở mức 1,29%, tăng 0,13 điểm %. Bac A Bank đứng vị trí thứ ba với tỷ lệ nợ xấu 1,33%, tăng 0,41 điểm % so với cuối năm ngoái. Trước đó, Bac A Bank từng tỷ lệ nợ xấu thấp nhất vào cuối quý I và cuối năm 2023. Tuy nhiên, tỷ lệ nợ xấu của Bac A Bank đã giảm 0,15 điểm % so với cuối quý II. VietinBank vươn lên vị trí thứ 4 với tỷ lệ nợ xấu ở mức 1,45%, còn ACB tụt xuống hạng 5 với tỷ lệ nợ xấu 1,49%. Những vị trí còn lại trong TOP 10 lần lượt thuộc về VietABank, BIDV, SeABank, HDBank và KienlongBank.

Xuất khẩu gạo có thể vượt kỷ lục của năm 2023

Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, khối lượng xuất khẩu gạo tháng 10 năm 2024 ước đạt 800.000 tấn với 505 triệu USD, đưa tổng khối lượng và giá trị xuất khẩu gạo 10 tháng đạt gần 7,8 triệu tấn với 4,86 tỷ USD, tăng 10,2% về khối lượng và tăng 23,4% về giá trị so với cùng kỳ năm 2023. Giá gạo xuất khẩu bình quân 10 tháng năm 2024 ước đạt 626,2 USD/tấn, tăng 12% so với cùng kỳ năm 2023.

Năm 2023, Việt Nam đã xuất khẩu được 8,13 triệu tấn gạo. Với tốc độ xuất khẩu 10 tháng qua và khả năng sản xuất trong nước thì xuất khẩu gạo sẽ đạt trên 8 triệu tấn và sẽ vượt kỷ lục của 2023.

Giá USD ngân hàng và USD tự do tăng trở lại

4/11 Tỷ giá trung tâm giữa đồng Việt Nam với đồng USD được Ngân hàng Nhà nước công bố hôm nay là 24.253 đồng/USD, tăng 11 đồng so với mức niêm yết cuối tuần qua. Áp dụng biên độ 5%, các ngân hàng thương mại được phép giao dịch với tỷ giá trần là 25.465 đồng/USD và tỷ giá sàn là 23.040 đồng/USD.

Tại nhiều ngân hàng thương mại, giá USD bán ra tại các ngân hàng hôm nay cũng tăng 11 đồng so với mức niêm yết cuối tuần qua và đều được niêm yết ở mức kịch trần 25.465 đồng/USD. Trong khi giá USD mua vào tại nhiều ngân hàng được điều chỉnh tăng. Vietcombank nâng giá USD mua vào tiền mặt lên mức 25.095 đồng/USD, tăng 31 đồng so với mức niêm yết đầu phiên giao dịch cuối tuần qua (1/11). BIDV cũng tăng 20 đồng, đưa giá mua USD lên mức 25.125 đồng/USD. VietinBank niêm yết giá USD mua vào ở mức 25.115 đồng/USD, tăng 18 đồng. Techcombank nâng giá USD mua vào lên 25.096 đồng/USD, đắt hơn 14 đồng so với cuối tuần trước.

Trên thị trường tự do, giá USD tiếp tục đi lên. Các điểm thu đổi ngoại tệ trên thị trường tự do sáng nay mua vào USD với mức giá phổ biến 25.780 đồng/USD, bán ra là 25.880 đồng/USD, tăng 90 đồng ở cả chiều mua vào và bán ra so với phiên trước đó.

Nguồn: Cafef, Vietstock, Vietnambiz

Tin doanh nghiệp niêm yết

PGV đạt doanh thu hơn 7.1 ngàn tỷ đồng trong quý 3, nợ vay tiếp tục giảm

Ngày 30/10/2024, Tổng Công ty Phát điện 3 - CTCP (EVNGENCO3, HOSE: PGV) công bố BCTC quý 3/2024. PGV đạt 7.1 ngàn tỷ đồng doanh thu thuần. Trừ đi giá vốn, lãi gộp đạt 414 tỷ đồng. Trong đó, doanh thu công ty mẹ quý 3 đạt hơn 6.8 ngàn tỷ đồng. Doanh thu hoạt động tài chính là 73 tỷ đồng, tăng 119 tỷ đồng so với cùng kỳ; chi phí lãi vay giảm 116 tỷ đồng. Từ đây, lợi nhuận sau thuế công ty mẹ đạt gần 501 tỷ đồng, còn hợp nhất đạt hơn 428 tỷ đồng.

Lũy kế 9 tháng, PGV báo doanh thu hợp nhất đạt hơn 29.4 ngàn tỷ đồng. Sản lượng điện sản xuất lũy kế đạt 19.1 tỷ kWh, tương đương 66% kế hoạch năm, trong đó công ty mẹ đạt 16.8 tỷ kWh, hoàn thành 66% kế hoạch năm.

Thời điểm cuối tháng 9, quy mô tài sản của PGV đạt hơn 54 ngàn tỷ đồng, giảm nhẹ so với đầu năm. Nợ ngắn hạn đi ngang, ghi nhận hơn 11.6 ngàn tỷ đồng. Cơ cấu nguồn vốn có sự cải thiện nhờ nợ phải trả đến cuối quý 3 giảm gần 10% so với đầu năm. Trong đó, riêng khoản vay nợ thuê tài chính ngắn và dài hạn giảm tới hơn 12%, còn tổng cộng hơn 31.5 ngàn tỷ đồng (tương ứng giảm hơn 4.2 ngàn tỷ).

Thiên Long chốt quyền chia cổ tức bằng tiền và cổ phiếu tỷ lệ 20%

CTCP Tập đoàn Thiên Long (HOSE: TLG) vừa chọn 14/11 là ngày giao dịch không hưởng quyền chia cổ tức 2023 bằng cổ phiếu tỷ lệ 10% và tạm ứng cổ tức tiền mặt 2024 với tỷ lệ 10%. Thiên Long dự kiến phát hành thêm gần 7.9 triệu cp trả cổ tức 2023. Tỷ lệ thực hiện quyền 10:1. Sau khi hoàn tất, vốn điều lệ TLG sẽ tăng lên 864.5 tỷ đồng. Chưa hết, Thiên Long sẽ tiếp tục tạm ứng cổ tức 2024 tỷ lệ 10% bằng tiền, tương ứng cần chi gần 79 tỷ đồng. Ngày thanh toán dự kiến vào 29/11/2024.

Tại ngày 30/09/2024, cổ đông lớn nhất sở hữu 47.52% vốn TLG là CTCP Đầu Tư Thiên Long An Thịnh, dự kiến nhận về hơn 3.7 triệu cp mới và hơn 37 tỷ đồng cổ tức đợt này.

Thiên Long vừa báo cáo kết quả kinh doanh quý 3/2024 tích cực, với lãi ròng gần 92 tỷ đồng, tăng 52% so với cùng kỳ. Lũy kế 9 tháng, lãi ròng đạt 422.5 tỷ đồng (bình quân lãi 1.5 tỷ đồng/ngày), tăng 28% và vượt 11% mục tiêu lợi nhuận năm.

Thay đổi cơ cấu mặt hàng xuất bán, GIL thoát lỗ sau 9 tháng đầu năm

Doanh thu thuần quý 3 của CTCP Sản xuất Kinh doanh và Xuất nhập khẩu Bình Thạnh (HOSE: GIL) giảm 46% so với cùng kỳ, còn gần 153 tỷ đồng. Dù vậy, nhờ giá vốn giảm đến 52%, lãi gộp vẫn tăng 13%, đạt hơn 31 tỷ đồng.

Ở hoạt động tài chính, trong khi chi phí giảm 52% thì doanh thu lại tăng 53% lên gần 22 tỷ đồng. Chi phí quản lý cũng được Công ty tiết giảm 12%, còn hơn 38 tỷ đồng. Chi phí bán hàng tuy tăng 44% nhưng chiếm tỷ trọng không đáng kể. Nhờ chi phí giảm đáng kể, GIL lãi ròng 3 tỷ đồng trong quý 3/2024 bất chấp doanh thu thuần sụt giảm, cùng kỳ lỗ hơn 19 tỷ đồng.

Nhìn chung, kết quả kinh doanh 9 tháng đầu năm của GIL cũng có diễn biến tương tự khi Công ty lãi ròng gần 12 tỷ đồng (cùng kỳ lỗ hơn 63 tỷ đồng) dù doanh thu giảm 26%. Lý giải về việc biên lợi nhuận tăng mạnh, GIL cho biết đã thay đổi cơ cấu mặt hàng xuất bán nên tỷ lệ lợi nhuận cũng thay đổi; bên cạnh đó, hoạt động kinh doanh bất động sản khu công nghiệp bắt đầu ghi nhận doanh thu và lợi nhuận. Dù không còn báo lỗ như cùng kỳ nhưng mức lợi nhuận sau thuế 9 tháng đầu năm của GIL mới thực hiện được hơn 13% mục tiêu 100 tỷ đồng đề ra cho năm 2024.

Nguồn: Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
REE	64,000	3.23%	0.02%
KBC	27,050	2.66%	0.01%
CTG	35,700	0.28%	0.01%
FTS	42,900	4.00%	0.01%
PNJ	92,700	1.42%	0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
MBS	28,200	2.17%	0.10%
HGM	103,400	10.00%	0.04%
SGC	113,000	9.71%	0.02%
IPA	13,200	2.33%	0.02%
PHN	96,000	6.67%	0.01%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	92,500	-1.07%	-0.11%
VPB	19,700	-2.23%	-0.07%
GVR	31,550	-2.32%	-0.06%
FPT	132,800	-1.34%	-0.05%
HVN	21,600	-4.00%	-0.04%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSV	53,000	-6.69%	-0.24%
NTP	56,100	-2.94%	-0.08%
VCS	61,500	-1.60%	-0.05%
DTK	11,700	-1.68%	-0.04%
CEO	14,800	-1.33%	-0.03%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
VPB	19,700	-2.23%	30,572,348
TPB	16,550	-2.93%	27,023,859
VIX	10,750	0.00%	25,148,487
DXG	16,800	0.30%	20,847,919
VHM	41,500	0.00%	19,844,650

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	14,000	0.00%	6,023,042
MBS	28,200	2.17%	2,943,870
CEO	14,800	-1.33%	2,886,475
TIG	13,300	0.76%	1,591,035
NRC	4,400	7.32%	1,265,336

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
VHM	41,500	0.00%	813.9
MSN	73,200	-1.74%	613.7
MWG	65,100	-1.36%	609.9
VPB	19,700	-2.23%	603.6
HPG	26,300	-0.94%	482.4

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	14,000	0.00%	84.1
MBS	28,200	2.17%	82.6
PVS	37,900	-0.52%	46.6
IDC	55,700	-0.54%	43.0
CEO	14,800	-1.33%	43.0

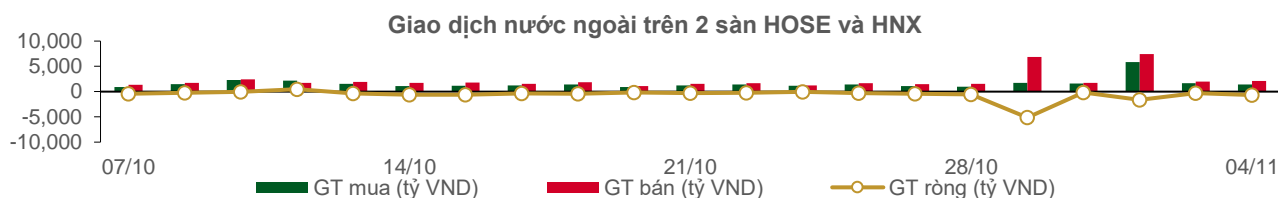
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
SSB	22,752,000	385.65
LPB	8,200,000	270.60
SHB	25,035,190	262.88
VIC	6,199,000	255.40
ACB	7,912,478	210.26

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
SHS	6,000,000	92.40
BAB	1,420,000	17.04
PVC	1,340,000	16.48
DL1	1,200,000	7.08
BNA	350,000	3.99

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	42.29	1,368.55	59.23	2,040.47	(16.94)	(671.91)
HNX	1.15	36.57	1.56	46.73	(0.41)	(10.16)
Tổng 2 sàn	43.43	1,405.13	60.79	2,087.20	(17.35)	(682.07)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
ACB	24,750	7,849,500	208.80
MWG	65,100	2,605,016	169.71
FPT	132,800	873,010	116.28
STB	34,900	3,078,301	108.06
VPB	19,700	3,672,522	72.44

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	37,900	400,000	15.12
MBS	28,200	295,800	8.28
IDC	55,700	107,000	5.95
TNG	24,900	74,000	1.83
VGS	33,600	35,900	1.20

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
MSN	73,200	3,697,000	272.16
VHM	41,500	6,255,887	256.61
FPT	132,800	1,631,815	217.35
ACB	24,750	7,849,565	208.80
MWG	65,100	1,633,500	106.27

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVS	37,900	400,900	15.12
IDC	55,700	219,700	12.11
BVS	40,200	73,500	2.95
VC3	28,100	75,000	2.11
MBS	28,200	59,900	1.69

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
STB	34,900	2,382,602	83.56
MWG	65,100	971,516	63.44
TCB	23,450	1,914,630	45.07
CTG	35,700	963,623	34.36
VPB	19,700	1,694,922	33.31

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
MBS	28,200	235,900	6.59
TNG	24,900	64,500	1.60
VGS	33,600	12,100	0.41
TIG	13,300	15,300	0.20
IDV	37,300	4,200	0.16

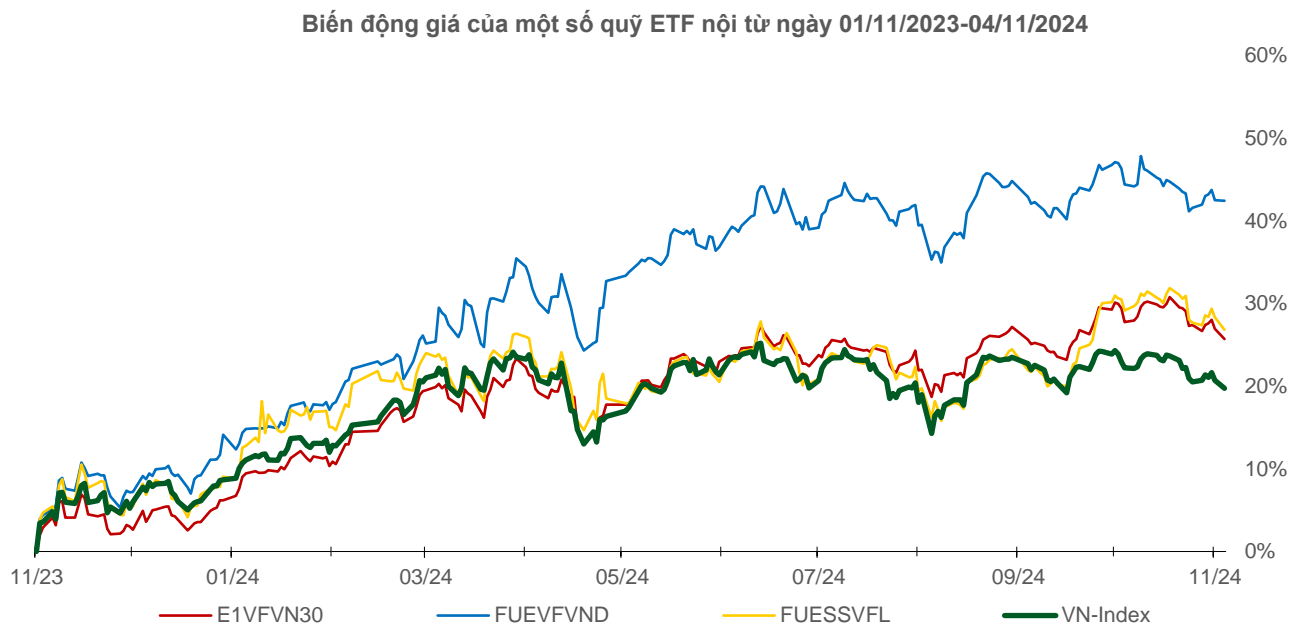
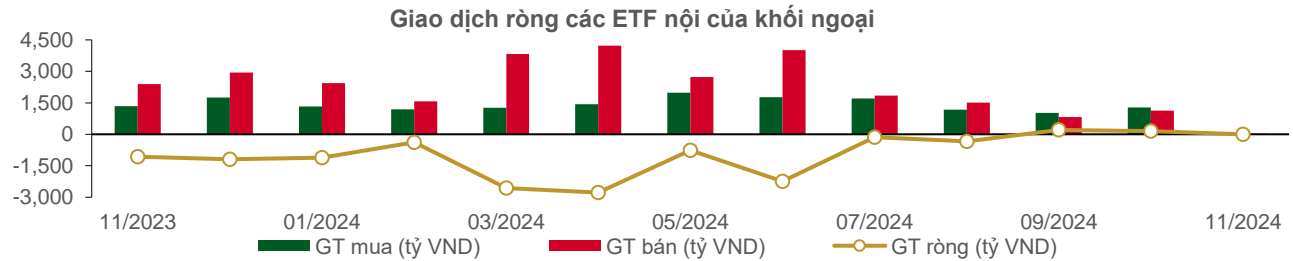
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
MSN	73,200	(3,333,500)	(245.13)
VHM	41,500	(4,950,337)	(203.11)
FPT	132,800	(758,805)	(101.07)
VCB	92,500	(511,319)	(47.60)
SSI	26,250	(1,770,877)	(46.37)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	55,700	(112,700)	(6.16)
VC3	28,100	(75,000)	(2.11)
BVS	40,200	(45,900)	(1.84)
CEO	14,800	(91,100)	(1.36)
TVC	10,100	(115,200)	(1.17)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	23,000	-1.0%	286,320	6.60	E1VFN30	3.03	1.64	1.40
FUEMAV30	15,810	-1.5%	11,304	0.18	FUEMAV30	0.15	0.00	0.15
FUESSV30	16,400	-1.4%	15,063	0.25	FUESSV30	0.00	0.22	(0.22)
FUESSV50	19,660	-5.0%	38,300	0.76	FUESSV50	0.00	0.67	(0.67)
FUESSVFL	21,460	-1.2%	36,574	0.79	FUESSVFL	0.15	0.03	0.12
FUEVFVND	33,000	0.0%	539,893	17.61	FUEVFVND	10.64	10.69	(0.05)
FUEVN100	17,600	-0.8%	161,754	2.85	FUEVN100	0.00	2.50	(2.50)
FUEIP100	8,350	-5.9%	4,100	0.03	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,800	-0.9%	3,100	0.03	FUEKIV30	0.00	0.03	(0.03)
FUEDCMID	11,640	-0.8%	13,802	0.16	FUEDCMID	0.00	0.11	(0.11)
FUEKIVFS	12,650	-2.0%	100	0.00	FUEKIVFS	0.00	0.00	0.00
FUEMAVND	13,650	-0.9%	3,000	0.04	FUEMAVND	0.03	0.04	(0.01)
FUEFCV50	12,160	0.4%	9,918	0.12	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00	FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
FUEKIVND	12,420	0.0%	0	0.00	FUEKIVND	0.00	0.00	0.00
FUEABVND	10,100	0.0%	0	0.00	FUEABVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			1,123,228	29.40	Tổng cộng	14.02	15.93	(1.91)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CFPT2314	5,580	-3.3%	65,840	64	132,800	5,449	(131)	86,350	8.6	07/01/2025
CFPT2317	3,580	-0.8%	6,680	15	132,800	3,515	(65)	87,210	13.0	19/11/2024
CFPT2401	1,430	0.7%	67,750	30	132,800	1,085	(345)	124,770	8.6	04/12/2024
CHPG2332	110	-31.3%	193,540	3	26,300	96	(14)	25,910	5.5	07/11/2024
CHPG2333	330	-8.3%	17,500	31	26,300	150	(180)	26,360	5.5	05/12/2024
CHPG2334	330	-10.8%	37,300	64	26,300	137	(193)	26,810	7.3	07/01/2025
CHPG2339	1,190	-0.8%	3,080	59	26,300	389	(801)	27,470	1.8	02/01/2025
CHPG2342	500	-7.4%	27,400	15	26,300	495	(5)	21,820	9.1	19/11/2024
CHPG2402	1,400	-4.8%	54,390	196	26,300	534	(866)	28,180	2.7	19/05/2025
CHPG2403	360	-5.3%	37,520	120	26,300	105	(255)	30,500	4.0	04/03/2025
CHPG2405	10	0.0%	98,420	8	26,300	0	(10)	33,000	2.0	12/11/2024
CMBB2315	1,490	0.0%	33,660	64	24,450	1,278	(212)	19,570	3.9	07/01/2025
CMBB2402	1,760	-7.9%	155,760	196	24,450	1,217	(543)	23,480	2.0	19/05/2025
CMBB2403	1,010	-18.6%	55,590	30	24,450	837	(173)	23,000	2.0	04/12/2024
CMBB2404	1,640	6.5%	76,950	120	24,450	998	(642)	23,500	2.0	04/03/2025
CMSN2317	220	-33.3%	5,520	59	73,200	70	(150)	86,870	8.0	02/01/2025
CMSN2401	920	-2.1%	14,020	120	73,200	339	(581)	82,000	8.0	04/03/2025
CMSN2402	20	-33.3%	606,460	8	73,200	2	(18)	83,000	5.0	12/11/2024
CMSN2403	110	-38.9%	198,770	38	73,200	21	(89)	90,000	5.0	12/12/2024
CMWG2314	1,510	-2.6%	216,750	64	65,100	1,412	(98)	51,590	9.9	07/01/2025
CMWG2401	1,960	-3.5%	61,320	196	65,100	1,772	(188)	65,480	4.0	19/05/2025
CMWG2402	850	-9.6%	16,100	30	65,100	730	(120)	63,490	5.0	04/12/2024
CMWG2403	1,560	4.0%	25,190	120	65,100	1,185	(375)	64,490	5.0	04/03/2025
CPOW2315	370	-5.1%	10,620	59	11,450	33	(337)	13,460	2.0	02/01/2025
CSHB2306	460	-16.4%	10	59	10,450	20	(440)	12,240	1.9	02/01/2025
CSTB2328	450	-2.2%	140,020	64	34,900	364	(86)	33,000	8.0	07/01/2025
CSTB2333	1,110	-1.8%	44,530	59	34,900	612	(498)	36,110	2.0	02/01/2025
CSTB2337	1,140	0.0%	26,130	15	34,900	1,133	(7)	27,000	7.0	19/11/2024
CSTB2402	2,280	0.0%	168,810	196	34,900	2,077	(203)	30,000	3.0	19/05/2025
CSTB2403	1,410	1.4%	2,080	30	34,900	1,253	(157)	30,000	4.0	04/12/2024
CSTB2404	1,510	-1.3%	189,840	120	34,900	1,228	(282)	31,000	4.0	04/03/2025
CSTB2405	1,320	-3.7%	3,210	8	34,900	1,232	(88)	32,500	2.0	12/11/2024
CSTB2407	740	-5.1%	10,300	38	34,900	636	(104)	33,000	4.0	12/12/2024
CTCB2402	140	-26.3%	198,540	38	23,450	24	(116)	27,500	2.0	12/12/2024
CTPB2402	1,180	-22.4%	178,510	30	16,550	1,013	(167)	15,020	1.6	04/12/2024
CVHM2318	250	-16.7%	560	59	41,500	8	(242)	53,460	5.0	02/01/2025
CVHM2402	1,700	-2.9%	6,650	120	41,500	754	(946)	41,500	4.0	04/03/2025
CVHM2403	810	-5.8%	11,800	30	41,500	508	(302)	40,500	4.0	04/12/2024
CVHM2404	480	-11.1%	170,130	8	41,500	439	(41)	40,000	4.0	12/11/2024
CVHM2405	380	-5.0%	80,890	38	41,500	126	(254)	45,000	4.0	12/12/2024
CVIB2305	450	-2.2%	54,650	64	18,500	260	(190)	17,750	4.8	07/01/2025
CVIB2402	800	0.0%	20,140	196	18,500	424	(376)	20,510	1.7	19/05/2025
CVIB2404	10	0.0%	2,640	8	18,500	0	(10)	21,370	1.7	12/11/2024
CVIC2314	190	0.0%	430	59	41,200	11	(179)	54,570	5.0	02/01/2025
CVIC2401	350	-5.4%	490	30	41,200	95	(255)	45,500	4.0	04/12/2024
CVIC2402	80	-11.1%	165,020	38	41,200	23	(57)	50,000	4.0	12/12/2024
CVNM2311	200	0.0%	18,000	64	65,600	10	(190)	75,820	9.5	07/01/2025
CVNM2315	160	14.3%	4,170	59	65,600	0	(160)	84,240	3.8	02/01/2025
CVNM2401	1,290	1.6%	74,550	196	65,600	660	(630)	63,830	7.7	19/05/2025
CVNM2402	290	-6.5%	21,660	30	65,600	74	(216)	68,180	7.7	04/12/2024
CVNM2403	10	0.0%	13,800	8	65,600	0	(10)	72,530	3.9	12/11/2024
CVPB2315	130	-7.1%	58,130	64	19,700	39	(91)	22,170	5.4	07/01/2025

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CVPB2319	300	-21.1%	27,260	59	19,700	67	(233)	22,740	1.8	02/01/2025
CVPB2401	1,120	-8.9%	80,590	196	19,700	849	(271)	19,940	1.9	19/05/2025
CVPB2402	700	-23.1%	83,790	30	19,700	531	(169)	19,000	2.0	04/12/2024
CVPB2403	1,130	-15.7%	93,100	120	19,700	852	(278)	19,000	2.0	04/03/2025
CVPB2405	120	-58.6%	149,150	8	19,700	109	(11)	20,000	2.0	12/11/2024
CVPB2406	290	-34.1%	249,280	38	19,700	206	(84)	20,500	2.0	12/12/2024
CVRE2320	50	0.0%	15,000	59	17,700	0	(50)	32,330	2.0	02/01/2025
CVRE2401	80	14.3%	8,590	30	17,700	6	(74)	21,500	4.0	04/12/2024
CVRE2402	260	-3.7%	17,190	120	17,700	43	(217)	23,500	4.0	04/03/2025
CVRE2403	10	0.0%	0	8	17,700	0	(10)	25,000	2.0	12/11/2024

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2024F (tỷ VND)
VPB	HOSE	19,700	24,600	02/10/2024	13,698
SAB	HOSE	55,500	70,700	26/09/2024	4,544
KDH	HOSE	33,000	43,700	25/09/2024	835
CTG	HOSE	35,700	40,200	18/09/2024	20,759
HPG	HOSE	26,300	28,200	06/09/2024	16,149
PVT	HOSE	27,500	31,650	26/08/2024	1,110
POW	HOSE	11,450	15,900	23/08/2024	1,181
TCB	HOSE	23,450	28,200	21/08/2024	23,965
DRI	UPCOM	11,365	14,100	20/08/2024	103
TCM	HOSE	45,200	58,500	14/08/2024	277
NT2	HOSE	18,650	22,300	09/08/2024	73
VNM	HOSE	65,600	76,100	07/08/2024	9,705
BMI	HOSE	20,800	29,200	07/08/2024	375
IJC	HOSE	13,250	17,300	06/08/2024	538
QNS	UPCOM	48,876	58,500	02/08/2024	2,202
ANV	HOSE	32,900	35,300	05/07/2024	145
DPR	HOSE	38,100	44,600	02/07/2024	350
GEG	HOSE	10,650	18,300	01/07/2024	1,463
GAS	HOSE	69,900	82,900	03/06/2024	11,155
VHC	HOSE	69,700	79,300	28/05/2024	1,117
BSR	UPCOM	20,834	23,200	24/05/2024	5,111
CTD	HOSE	66,600	87,500	24/05/2024	316
IMP	HOSE	44,300	77,200	13/05/2024	383
DGC	HOSE	110,500	118,800	08/05/2024	3,864
FMC	HOSE	45,500	55,100	04/05/2024	343
PVD	HOSE	25,200	31,000	02/05/2024	780
HDB	HOSE	26,050	31,000	16/04/2024	13,140
STK	HOSE	24,900	38,550	04/04/2024	132
MSB	HOSE	11,750	20,700	19/03/2024	5,749
VIB	HOSE	18,500	27,000	07/02/2024	9,843
VHM	HOSE	41,500	63,300	26/01/2024	27,904
MSH	HOSE	48,000	55,900	17/01/2024	318
SIP	HOSE	72,100	83,400	10/01/2024	1,123
KBC	HOSE	27,050	36,000	10/01/2024	1,647
IDC	HNX	55,700	56,000	10/01/2024	2,212
VCB	HOSE	92,500	87,329	10/01/2024	37,497
BID	HOSE	47,700	55,870	10/01/2024	25,522
MBB	HOSE	24,450	29,592	10/01/2024	23,926
TPB	HOSE	16,550	24,130	10/01/2024	7,508
OCB	HOSE	10,850	19,164	10/01/2024	4,880
ACB	HOSE	24,750	31,952	10/01/2024	18,261
STB	HOSE	34,900	34,494	10/01/2024	9,865

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

LPB	HOSE	32,350	18,389	10/01/2024	4,731
SHB	HOSE	10,450	16,146	10/01/2024	10,044
MWG	HOSE	65,100	61,600	10/01/2024	2,325
FRT	HOSE	170,900	119,200	10/01/2024	305
DGW	HOSE	42,300	55,300	10/01/2024	665
PNJ	HOSE	92,700	101,000	10/01/2024	2,357
PLX	HOSE	39,900	42,300	10/01/2024	4,395
PVS	HNX	37,900	40,300	10/01/2024	1,136
NLG	HOSE	39,500	40,600	10/01/2024	631
VRE	HOSE	17,700	37,700	10/01/2024	4,252

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới -10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Báo cáo nghiên cứu này được chuẩn bị bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS) nhằm mục đích cung cấp thông tin. Thông tin được trình bày trong báo cáo này được thu thập từ các nguồn được cho là đáng tin cậy, nhưng PHS không đảm bảo về tính chính xác hoặc đầy đủ của thông tin đó. Các quan điểm, ước tính, và dự báo trong báo cáo này phản ánh đánh giá hiện tại của tác giả tại thời điểm phát hành báo cáo và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Báo cáo này không phải là một lời đề nghị bán hoặc mời chào mua bất kỳ loại chứng khoán nào. Báo cáo này không nhằm mục đích cung cấp tư vấn đầu tư cá nhân và không xét đến các mục tiêu đầu tư cụ thể, tình hình tài chính, hoặc nhu cầu của bất kỳ cá nhân nào. PHS, các công ty liên kết và/hoặc các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ có thể có lợi ích hoặc vị trí trong, và có thể thực hiện các giao dịch liên quan đến chứng khoán hoặc quyền chọn được đề cập trong báo cáo này. PHS cũng có thể thực hiện hoặc tìm cách thực hiện các dịch vụ ngân hàng đầu tư hoặc các dịch vụ khác cho các công ty được đề cập trong báo cáo này. PHS, các công ty liên kết của mình, cũng như các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ, không chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào đối với bất kỳ tổn thất trực tiếp hoặc hệ quả nào phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này hoặc nội dung của nó.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: 1900 25 23 58

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060